

**Kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hóa giữa
Việt Nam - Campuchia tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019**

Theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, 07 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam – Campuchia đạt 3.136 triệu USD, tăng 17,7 % so với cùng kỳ năm 2018, trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Campuchia 2.495 triệu USD, tăng 18,5 % và Việt Nam nhập khẩu từ Campuchia đạt 641 triệu USD, tăng 7,2 % so với cùng kỳ năm 2018, cụ thể như sau:

Qua số liệu trên ta thấy kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa hai nước tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2019 có nhiều mặt hàng đạt mức tăng, giảm so với tháng 7 năm 2018 cụ thể như sau:

**KIM NGẠCH HÀNG HÓA VIỆT NAM XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Đơn vị: USD

| Thị trường | XK 7T/18 | XK T6/19 | XK T7/19 | XK 7T/19 | So sánh tăng/giảm (%) | |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | T7/19 so với T6/19 | 7T/19 so với 7T/18 |
| TỔNG KIM NGẠCH XK | 135,003,963,581 | 21,427,771,608 | 22,979,356,099 | 145,481,936,074 | 7.2 | 7.8 |
| Campuchia | 2,066.929.265 | 378,074,546 | 375,764,393 | 2,494,664,650 | -0.6 | 18,5 |
| Hàng thủy sản | 14,056.438 | 3,390,941 | 6,082,240 | 19,928,878 | 79.4 | 37.4 |
| Hàng rau quả | 2,089,502 | 285,630 | 255,037 | 1,501,771 | -10.7 | -28.1 |
| Cà phê | 1,561,466 | 167,737 | 164,129 | 1,244,378 | -2.2 | -20.3 |
| Bánh kẹo và các sản | 29,944,460 | 4,568,550 | 5,048,657 | 33,310,556 | 10.5 | 11.2 |

| Thị trường | XK 7T/18 | XK T6/19 | XK T7/19 | XK 7T/19 | So sánh tăng/giảm (%) | |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | T7/19 so với T6/19 | 7T/19 so với 7T/18 |
| phẩm từ ngũ cốc | | | | | | |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | 52,139,817 | 7,882,757 | 9,298,507 | 55,951,706 | 18.0 | 7.3 |
| Clanhke và xi măng | 9,072,238 | 2,252,405 | 2,423,219 | 13,132,785 | 7.6 | 44.8 |
| Xăng dầu các loại | 288,671,859 | 35,808,448 | 27,175,050 | 268,377,034 | -24.1 | -7.0 |
| Hóa chất | 12,030,958 | 2,261,116 | 2,431,854 | 15,608,370 | 7.6 | 29.7 |
| Sản phẩm hóa chất | 37,580,037 | 7,758,435 | 8,272,270 | 50,222,979 | 6.6 | 33.6 |
| Phân bón các loại | 78,793,082 | 8,515,510 | 11,472,924 | 53,449,468 | 34.7 | -32.2 |
| Chất dẻo nguyên liệu | 7,664,341 | 2,015,148 | 1,344,078 | 10,826,066 | -33.3 | 41.3 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | 66,425,948 | 11,717,887 | 12,870,220 | 83,178,780 | 9.8 | 25.2 |
| Sản phẩm từ cao su | 4,174,640 | 306,777 | 293,375 | 2,913,859 | -4.4 | -30.2 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | 7,541,264 | 959,274 | 854,852 | 4,657,941 | -10.9 | -38.2 |
| Giấy và các sản phẩm từ giấy | 36,732,580 | 8,405,250 | 8,790,803 | 53,923,669 | 4.6 | 46.8 |
| Xơ, sợi dệt các loại | 18,631,002 | 2,356,861 | 2,355,412 | 17,691,194 | -0.1 | -5.0 |

| Thị trường | XK 7T/18 | XK T6/19 | XK T7/19 | XK 7T/19 | So sánh tăng/giảm (%) | |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | T7/19 so với T6/19 | 7T/19 so với 7T/18 |
| Hàng dệt, may | 257,264,617 | 48,972,618 | 57,087,989 | 341,604,202 | 16.6 | 32.8 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | 131,356,622 | 23,705,396 | 24,456,990 | 158,996,050 | 3.2 | 21.0 |
| Sản phẩm gốm, sứ | 18,046,157 | 1,757,973 | 2,403,324 | 10,991,123 | 36.7 | -39.1 |
| Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | 2,017,151 | 273,205 | 689,233 | 2,277,176 | 152.3 | 12.9 |
| Sắt thép các loại | 463,193,241 | 84,854,685 | 93,748,574 | 618,895,213 | 10.5 | 33.6 |
| Sản phẩm từ sắt thép | 53,743,070 | 17,253,267 | 16,614,505 | 86,776,152 | -3.7 | 61.5 |
| Kim loại thường khác và sản phẩm | 43,291,762 | 8,668,050 | 9,627,735 | 59,595,913 | 11.1 | 37.7 |
| Điện thoại các loại và linh kiện | 16,640,569 | - | | 60,113 | - | -99.6 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác | 48,048,739 | 7,658,163 | 9,432,430 | 54,846,777 | 23.2 | 14.1 |
| Dây điện và | 21,695,897 | 4,083,430 | 5,408,804 | 25,803,481 | 32.5 | 18.9 |

| Thị trường | XK 7T/18 | XK T6/19 | XK T7/19 | XK 7T/19 | So sánh tăng/giảm (%) | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | | T7/19 so với T6/19 | 7T/19 so với 7T/18 |
| dây cáp điện | | | | | | |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng | 25,560,922 | 5,215,375 | 4,018,061 | 31,802,666 | -23.0 | 24.4 |
| Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ | 5,936,613 | 526,615 | 578,733 | 3,876,019 | 9.9 | -34.7 |
| Hàng hóa khác | - | - | 52.565.390 | 413.220.332 | - | - |

Nguồn số liệu thống kê Hải quan Việt Nam

Nhận xét: So với cùng kỳ năm 2018, kim ngạch hàng Việt Nam xuất khẩu sang Campuchia trong 7 tháng đầu năm tăng 18,5 %, trong đó có 18/28 mặt hàng có mức tăng trưởng cao như: Hàng thủy sản tăng 37,4 %; Sản phẩm bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc tăng 11,2 %; thức ăn gia súc tăng 7,3 % ; Clanhke và xi măng tăng 44,8 % ; hóa chất tăng 29,7 % ; sản phẩm hóa chất tăng 33,6 % ; chất dẻo nguyên liệu tăng 41,3% ; sản phẩm từ chất dẻo tăng 25,2 % ; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 46,8 % ; hàng dệt may tăng 32,8 % ; NPL dệt, may, da, giày tăng 21,0 % ; Thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh tăng 12,9 %; sắt thép các loại tăng 33,6 % ; sản phẩm từ sắt thép tăng 61,5 % ; kim loại thường và sản phẩm kim loại tăng 37,7 % ; máy móc, thiết bị và phụ tùng tăng 14,1 % ; dây điện và dây cáp điện tăng 18,9 % ; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 24,4 % .

Tuy nhiên, cũng có 10/28 mặt hàng có mức tăng trưởng giảm so với 7 tháng đầu năm 2018, cụ thể : Hàng rau quả giảm 28,1 % ; cà phê giảm 20,3 % ; Xăng dầu các loại giảm 7,0 %; phân bón các loại giảm 32,2 % ; sản phẩm cao su giảm 30,2 % ; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 38,2 % ; Sợi sợi các loại giảm 5,0 %; Sản phẩm gốm sứ giảm 39,1 %; điện thoại các loại và linh kiện giảm 99,6 % ; sản phẩm nội thất từ chất liệu gỗ giảm 34,7 %.

2/ Về hàng Việt Nam nhập khẩu từ Campuchia

KIM NGẠCH HÀNG HÓA VIỆT NAM NHẬP KHẨU TỪ CAMPUCHIA THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Đơn vị: USD

| | NK 7T/18 | NK T6/19 | NK T7/19 | NK 7T/19 | So sánh tăng/giảm (%) | |
|---|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | | | T7/1 9 so với T6/1 9 | 7T/1 9 so với 7T/1 8 |
| TỔNG KIM NGẠCH NK | 132,391,467, 921 | 19,494,758,2 16 | 22,936,134, 644 | 143,778,761, 576 | 17.7 | 8.6 |
| Campuchia | 598,029,072 | 41,391,387 | 40,499,887 | 641,286,744 | -2.2 | 7.2 |
| Hàng rau quả | 22,966,927 | 4,158,434 | 3,983,424 | 28,286,404 | -4.2 | 23.2 |
| Hạt điều | 211,997,500 | 6,988,500 | 3,642,500 | 290,444,012 | -47.9 | 37.0 |
| Đậu tương | 4,585,320 | 362,950 | 340,800 | 2,351,680 | -6.1 | -48.7 |
| Nguyên phụ liệu thuốc lá | 7,349,170 | 2,273,702 | 385,831 | 4,605,641 | -83.0 | -37.3 |
| Cao su | 55,568,903 | 6,507,017 | 12,879,329 | 57,914,510 | 97.9 | 4.2 |
| Gỗ và sản phẩm gỗ | 76,050,708 | 5,204,488 | 1,246,623 | 29,959,765 | -76.0 | -60.6 |
| Vải các loại | 10,101,485 | 1,287,695 | 1,033,271 | 8,698,473 | -19.8 | -13.9 |
| Phế liệu sắt thép | 12,363,404 | 1,023,750 | 1,840,500 | 11,106,906 | 79.8 | -10.2 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng | 7,287,014 | 1,777,537 | 1,725,713 | 10,414,319 | -2.9 | 42.9 |

| | | | | | | |
|------|--|--|--|--|--|--|
| khác | | | | | | |
|------|--|--|--|--|--|--|

Nguồn số liệu thống kê Hải quan Việt Nam

7 tháng đầu năm 2019, Việt Nam nhập khẩu hàng từ Campuchia đạt 641 triệu USD, tăng 7,2 % so với cùng kỳ năm 2018, trong đó có 4/9 nhóm mặt hàng có mức tăng trưởng, gồm hàng rau quả tăng 23,2 %; hạt điều tăng 37,0 %; Cao su tăng 4,2 %; Máy móc phụ tùng tăng 42,9 %.

Ngược lại, cũng có 5/9 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, cụ thể: Đậu tương giảm 48,7 %; NPL thuốc lá giảm 37,3 %; Gỗ và sản phẩm gỗ giảm 60,6 %; vải các loại giảm 13,9 %; Phế liệu sắt thép giảm 10,2 %

Năm 2018 hoạt động thương mại giữa Việt Nam – Campuchia diễn ra sôi động, kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa hai nước đạt tốc độ tăng trưởng cao và đạt 4,704 tỷ USD, tăng 23,8 % so với năm 2017, cụ thể:

Kim ngạch hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Campuchia đạt 3,741 tỷ USD, số tương đối tăng 35,0 %, số tuyệt đối tăng 1 tỷ USD.

Kim ngạch hàng hóa Việt Nam nhập khẩu từ Campuchia đạt 963 triệu USD số tương đối giảm 6,4 %, số tuyệt đối giảm 57 triệu USD so năm 2017.

Thương vụ Việt Nam tại Campuchia